

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025



Hoa Lư, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.728.640.171	33.578.168.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.458.597.032	23.756.718.161
1. Tiền	111	V.01	4.958.597.032	1.256.718.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.500.000.000	22.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	387.846.454	1.669.714.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03		1.300.744.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	327.846.454	308.970.481
-Phải thu khác 138			105.346.454	225.572.481
-Phải thu khác 338			-	398.000
-Phải thu khác 141			222.500.000	83.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		2.879.219.609	3.151.735.985
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.879.219.609	3.151.735.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.977.076	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		2.977.076	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.162.975.098.103	2.645.151.604.175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		3.151.207.411.775	2.632.933.004.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.151.207.411.775	2.632.933.004.151
- Nguyên giá	222		3.544.043.854.068	3.026.266.408.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392.836.442.293)	(393.333.404.723)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.503.531.000	11.503.531.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	11.503.531.000	11.503.531.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		264.155.328	715.069.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		264.155.328	715.069.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		3.249.703.738.274	2.678.729.773.102



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		72.692.902.990	19.993.345.442
I. Nợ ngắn hạn	310		71.088.393.261	18.388.835.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.260.371.271	6.258.503.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.875.521.565	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	-	16.186.981
4. Phải trả người lao động	314		3.664.926.958	10.937.923.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.287.573.467	1.175.236.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			984.993
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.604.509.729	1.604.509.729
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.604.509.729	1.604.509.729
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.177.010.835.284	2.658.736.427.660
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.177.010.835.284	2.658.736.427.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	3.177.010.835.284	2.658.736.427.660
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.249.703.738.274	2.678.729.773.102

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tuấn Anh

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Tuấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	40.389.063.231	18.942.391.776	40.413.661.379	37.119.985.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	40.389.063.231	18.942.391.776	40.413.661.379	37.119.985.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	17.392.816.540	17.312.793.341	36.768.705.032	34.018.689.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.996.246.691	1.629.598.435	3.644.956.347	3.101.295.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	119.414.025	126.532.772	223.650.306	265.614.850
7. Chi phí tài chính	22				-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.855.316.360	1.756.131.207	3.868.609.282	3.366.912.620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.260.344.356	-	(2.629)	(2.005)
11. Thu nhập khác	31				2.629	2.005
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	2.629	2.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.260.344.356	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.260.344.356	-	-	-

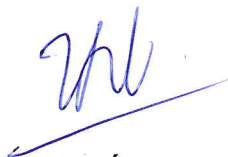
Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY







Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/4/2025 đến 30/6/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	3			4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.573.052.430	7.685.186	103.613.090.578	45.441.787.038
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.110.371.000)	(1.687.223.000)	(10.939.499.601)	(6.742.139.132)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(13.059.973.809)	(8.468.762.000)	(32.577.240.018)	(25.591.385.662)
4. Tiền lãi vay đã trả	04				-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05				-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.136.149.370	799.242.814	1.978.857.222	1.966.511.908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.829.732.709)	(7.147.384.182)	(7.717.205.643)	(12.724.186.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.709.124.282	(16.496.441.182)	54.358.002.538	2.350.587.357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-	-



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.000.000.000)	(8.000.000.000)	(113.000.000.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.500.000.000	24.000.000.000	62.120.226.027	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.414.025	126.532.772	223.650.306	265.614.850
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(64.380.585.975)	16.126.532.772	(50.656.123.667)	(2.734.385.150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40				-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		4.328.538.307	(369.908.410)	3.701.878.871	(383.797.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		630.058.725	2.646.653.691	1.256.718.161	2.660.543.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		4.958.597.032	2.276.745.281	4.958.597.032	2.276.745.281

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

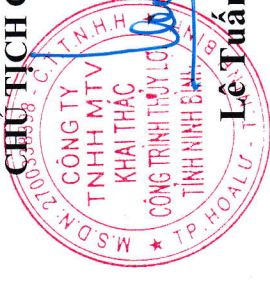
CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Thị Nhật Linh



Lê Tuấn Anh



Lê Tuấn Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/4/2025 đến 30/6/2025

ĐVT: Đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt Việt Nam	76.248.700		1.140.779.000	883.255.300	333.772.400	
112	Tiền gửi ngân hàng	553.810.025		133.387.836.825	129.316.822.218	4.624.824.632	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000		91.000.000.000	26.500.000.000	78.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng		13.714.695.700	40.415.870.935	88.576.696.800		61.875.521.565
133	Thuế GTGT được khấu trừ			23.340.410	23.340.410		
138	Phải thu khác	105.346.454				105.346.454	
141	Tạm ứng	209.621.000		181.065.000	168.186.000	222.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.977.472.277		12.100.000	198.689.085	2.790.883.192	
153	Công cụ, dụng cụ	98.162.529			9.826.112	88.336.417	
154	Chi phí SXKD dở dang	-		17.392.816.540	17.392.816.540		
211	Tài sản cố định hữu hình	3.135.948.096.186		422.253.251.882	14.157.494.000	3.544.043.854.068	
214	Hao mòn tài sản cố định		393.059.754.793	223.312.500			392.836.442.293
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.503.531.000				11.503.531.000	
242	Chi phí trả trước	268.608.328		41.000.000	45.453.000	264.155.328	
341	Vay và nợ thuê tài chính		233.936.729				233.936.729
331	Phải trả người bán		5.475.634.653	5.110.371.000	2.835.107.618		3.200.371.271
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.367.958.185	240.455.903	240.093.642		1.367.595.924
334	Phải trả công nhân viên		1.972.187.371	10.125.010.413	11.817.750.000		3.664.926.958

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
338	Phải trả và phải nộp khác		2.485.308.522	4.608.382.094	4.410.647.039		2.287.573.467
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-				-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.768.691.764.902	13.934.181.500	422.253.251.882		3.177.010.835.284
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.260.344.356			21.260.344.356	-	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			40.389.063.231	40.389.063.231		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			119.414.025	119.414.025		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.832.258.270	1.832.258.270		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			13.323.824.568	13.323.824.568		
627	Chi phí sản xuất chung			2.245.957.702	2.245.957.702		
632	Giá vốn hàng bán			17.392.816.540	17.392.816.540		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.855.316.360	1.855.316.360		
711	Thu nhập khác			-	-		
811	Chi phí khác			-	-		
911	Xác định kết quả kinh doanh			40.508.477.256	40.508.477.256		
	Tổng cộng	3.187.001.240.855	3.187.001.240.855	857.756.901.954	857.756.901.954	3.642.477.203.491	3.642.477.203.491

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty

Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II năm 2025****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình, là một Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động công ích trong lĩnh vực tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước cho nông nghiệp và các ngành khác trong và ngoài tỉnh

- Thi công, tu sửa, khảo sát, thiết kế, tư vấn, đầu tư... các công trình thủy lợi và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của Công ty phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp

5. (Vụ chiêm, vụ mùa, vụ đông), doanh thu chủ yếu từ nguồn thu thủy lợi phí . Do đó báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành chưa phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp.**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

* Các đơn vị trực thuộc Công ty gồm 07 Chi nhánh; 05 Tổ Ấu, Công:

- Chi nhánh Thành phố Tam Điệp
- Chi nhánh huyện Yên Khánh
- Chi nhánh huyện Kim Sơn
- Chi nhánh huyện Yên Mô
- Chi nhánh huyện Gia Viễn
- Chi nhánh huyện Hoa Lư
- Chi nhánh huyện Nho Quan
- Tổ Ấu Sông Vân
- Tổ Ấu Sông Mới
- Tổ Ấu Cầu Hội
- Tổ Ấu Kim Đài
- Tổ Công Hà Thanh



7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh với cùng kỳ báo cáo của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tính theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng, trích dựa trên cơ sở các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại



7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất bao gồm chi phí CCDC, BHLĐ, kiểm định an toàn thiết bị cho nhiều năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu khi các cấp có thẩm quyền quyết toán, thanh tra thu hồi...

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc chi phí tài chính

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Ghi nhận đầy đủ các khoản phát sinh trong kỳ

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

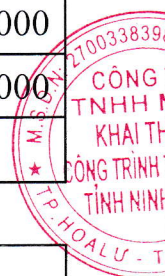
16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Tiền mặt	333.772.400	107.580.300
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.624.824.632	1.149.137.861
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	4.958.597.032	1.256.718.161
2.	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chứng khoán kinh doanh		
-	Tổng giá trị cổ phiếu;		
-	Tổng giá trị trái phiếu;		
-	Các khoản đầu tư khác;		
b.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.500.000.000	27.500.000.000
b1.	Ngắn hạn:	78.500.000.000	27.500.000.000
-	Tiền gửi có kỳ hạn	78.500.000.000	27.500.000.000
b2.	Dài hạn:		

3.	Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Phải thu NSNN cấp thuỷ lợi phí	-	1.066.050.300
-	Phải thu tiêu thay thế XD TB Quy Hậu	-	219.254.000
	Cộng	-	1.285.304.300



4.	Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	387.846.454	368.970.481
-	Phải thu của người lao động;	222.500.000	83.000.000
-	Trả trước cho người bán	60.000.000	60.000.000
-	Phải thu khác.	105.346.454	225.970.481
b.	Dài hạn		

5.	Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.790.883.192	3.053.090.747
-	Công cụ, dụng cụ	88.336.417	98.645.238
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	Cộng	2.879.219.609	3.151.735.985

6.	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
	Cộng		
b.	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công trình TB Đầm Khánh	11.503.531.000	11.503.531.000
	Cộng	11.503.531.000	11.503.531.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.793.331.056.806	108.070.583.448	122.522.471.367	2.342.297.253	3.026.266.408.874
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác (nhận bàn giao công trình)	522.776.259.325	8.192.087.000	1.242.068.000		532.210.414.325
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	14.432.969.131				14.432.969.131
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3.301.674.347.000	116.262.670.448	123.764.539.367	2.342.297.253	3.544.043.854.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	313.863.557.751	66.280.256.175	11.479.118.544	1.710.472.254	393.333.404.723
- Khấu hao trong kỳ					-
- Tăng khác				440.000.000	440.000.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	496.962.430	440.000.000			936.962.430
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	313.366.595.321	65.840.256.175	11.479.118.544	2.150.472.254	392.836.442.293
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày Đầu năm	2.479.467.499.055	41.790.327.273	111.043.352.823	631.825.000	2.632.933.004.151
- Tại ngày cuối kỳ	2.988.307.751.679	50.422.414.273	112.285.420.823	191.825.000	3.151.207.411.775

8.	Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
b.	Dài hạn		
-	Chi phí CCDC đã xuất dùng, BHLĐ, Kiểm định thiết bị AT VSLĐ; chi phí TVDDM, sổ sách	264.155.328	715.069.024
	Cộng	264.155.328	715.069.024
9.	Tài sản ngắn hạn khác	-	-

10.	Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công ty Cơ khí Hà Thành	1.000.000	1.000.000
-	Công ty CP tư vấn XD Ninh Bình	262.872.390	262.872.390
-	Doanh nghiệp tư nhân Khánh Sơn	32.600.000	107.929.000
-	Công ty TNHH Tư vấn HTTP DN xây dựng Ninh Bình	630.357.000	630.357.000
-	Công ty TNHH MTV Điện lực NB	904.462.881	4.226.025.234
-	Công ty TNHH KT&CN Minh Thụ	-	98.250.000
-	Công ty TNHH TM và PT Phúc Long	13.500.000	13.500.000
-	Công ty TNHH Trí Thành	117.531.000	117.531.000
-	Công ty TNHH Hoa Thờ	27.100.000	106.574.000
-	Công ty TNHH Minh Thiêm	17.700.000	17.700.000
-	Công ty TNHH MTV Bảo Sơn	26.600.000	26.600.000
-	Công ty TNHH MTV bơm và TB thủy lợi Quý Hải	578.656.000	18.750.000
-	DNTN xây dựng Chung Hiếu	11.419.000	11.419.000
-	Công ty TNHH Xây dựng và TM Bình Hà	77.598.000	351.193.001
-	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Nam Định	-	51.024.600
-	Công ty TNHH đầu tư XD&TM dịch vụ Tuấn Hùng	-	28.807.000
-	DNTN xây dựng Hảo Châm	-	188.971.000
-	Công ty TNHH XD&TM Toàn Thành Thắng	27.200.000	-
-	Công ty TNHH Cơ điện An Cường	288.226.000	-
-	Công ty CP chế tạo bơm Hải Nam	220.027.000	-
-	Cơ sở điện cơ Trương Công Thắng	23.522.000	-
	Cộng	3.260.371.271	6.258.503.225



11.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
-	Thuế GTGT	16.186.981	33.775.556	52.939.613	(2.977.076)
-	Thuê đất, thuế PNN	-	202.555.938	202.555.938	-
-	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Thuế TNDN	-			-
-	Thuế TNCN	-	24.115.371	24.115.371	-
-	Các loại thuế khác	-			-
	Cộng	16.186.981	263.446.865	282.610.922	(2.977.076)
	Cộng	-	-	-	-

12.	Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	-	-
13.	Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
-	Kinh phí công đoàn	229.421.000	398.000
-	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	1.222.419.156	
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	835.733.311	1.174.838.934
	Cộng	2.287.573.467	1.175.236.934
b.	Dài hạn		
-	Nợ NSNN từ năm 2006 trở về trước	1.370.573.000	1.370.573.000
-	Khoản vay NHNN Gia Viễn năm 1992	233.936.729	233.936.729
	Cộng	1.604.509.729	1.604.509.729

Các khoản phải trả dài hạn trên là số liệu nhận bàn giao từ Công ty huyện tại thời điểm hợp nhất Công ty tỉnh ngày 01/01/2007 và được phân loại, trình bày lại số dư đầu năm để thuận tiện cho việc so sánh kỳ này

14. Vốn chủ sở hữu

a.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
		Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
	Số dư đầu năm trước	2.105.671.709.176	-	2.105.671.709.176
-	Tăng vốn trong năm trước	553.973.600.123		553.973.600.123
-	Lãi trong năm trước			-
-	Tăng khác			-
-	Giảm vốn trong năm	908.881.639		908.881.639
-	Lỗ trong năm trước			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư đầu kỳ	2.658.736.427.660	-	2.658.736.427.660
-	Tăng vốn trong năm nay	532.210.414.325		532.210.414.325
-	Tăng LN theo KL thanh tra			-
-	Tăng khác			-
-	Giảm vốn trong năm	13.936.006.701		13.936.006.701
-	Nộp thuế theo KL Thanh tra			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư cuối kỳ	3.177.010.835.284	-	3.177.010.835.284

0338396
CÔNG T
HH M
KHAI TH
TRÌNH TH
H NINH E
U - T. N

b.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Vốn góp của Công ty mẹ		
-	Vốn góp của các đối tượng khác		
c.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	3.177.010.835.284	2.658.736.427.660
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.177.010.835.284	2.658.736.427.660
d.	Cổ phiếu		
d.	Cổ tức		
e.	Các quỹ của doanh nghiệp		-
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		
-	Quỹ khác thuộc vốn CSH		
g.	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	-	-

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

* Nợ khó đòi đã xử lý: 7.378.188.049 đồng

Xử lý nợ đọng thủy lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan từ 31/12/2007 về trước theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 14/10/2008 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc xóa nợ đọng thủy lợi phí từ ngày 31/12/2007 về trước cho Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Bình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý II/2025	Quý II/2024
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	39.991.466.935	18.934.706.590
- Doanh thu NS cấp hỗ trợ sửa chữa công trình và tiền điện		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.629.630	7.685.186
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	392.966.666	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	40.389.063.231	18.942.391.776
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	Quý II/2025	Quý II/2024
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Quý II/2025	Quý II/2024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.392.816.540	17.312.793.341
Cộng	17.392.816.540	17.312.793.341
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.414.025	126.532.772
Cộng	119.414.025	126.532.772
5. Chi phí tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		



6. Thu nhập khác	Quý II/2025	Quý II/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.855.316.360	1.756.131.207
- Chi phí NV quản lý	1.284.229.500	1.172.029.000
- Chi phí đồ dùng VP	36.157.000	23.207.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế phí và lệ phí	205.356.260	208.896.607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.768.000	22.509.000
- Chi phí bằng tiền khác	314.805.600	329.489.600
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	17.392.816.540	17.312.793.341
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.919.462.815	2.926.133.886
- Chi phí nhân công + các khoản trích theo lương	13.323.824.568	12.802.512.668
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.135.760.961	1.566.489.500
- Chi phí khác bằng tiền	13.768.196	17.657.287
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Hoa Lư, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỲ BÁO CÁO: QUÝ II NĂM 2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý I/2025
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ quá hạn phải trả		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang			(2.614.815)	16.186.981
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	2.658.736.000.000	2.658.736.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	240.093.642	23.353.223
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	240.093.642	23.353.223
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý I/2025
c) Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	240.455.903	42.155.019
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	(2.977.076)	(2.614.815)
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	11.817.750.000	11.817.750.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	693	693
14. Tiền lương bình quân người/quý		P (đồng)	17.053.030	17.077.673

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Chủ tịch Công ty



Lê Tuấn Hòa